



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ
VIỄN THÔNG TIN HỌC ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ
VIỄN THÔNG TIN HỌC ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế Xây dựng Bưu điện trực thuộc Bưu điện Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 165/QĐ- BBCVT ngày 07/10/2003 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính - Viễn thông. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000207 ngày 02 tháng 02 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/09/2012 với mã số là 0400458958), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Dịch vụ Tư vấn Xây dựng.

Vốn điều lệ: 7.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 40 Lê Lợi, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3820888
- Fax: (84) 0236.3820777

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư và lập dự án đầu tư các công trình chuyên ngành bưu chính viễn thông, giao thông, xây dựng công nghiệp, bảo an, điều khiển tự động và dân dụng; Giám sát, xây dựng, lắp đặt, bảo trì các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, công nghiệp, giao thông, thông gió, điều hòa, cấp thoát nước, thiết bị bảo an, điều khiển tự động và dân dụng; Khảo sát, thiết kế, lập dự toán thiết kế các công trình chuyên ngành bưu chính viễn thông, giao thông, xây dựng công nghiệp, bảo an, điều khiển tự động và dân dụng; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện tử, tin học, thông gió, điều hòa, cấp thoát nước, giao thông, xây dựng công nghiệp, bảo an, điều khiển tự động và dân dụng; Thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư các công trình chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện tử, tin học, thông gió, điều hòa, cấp thoát nước, giao thông, xây dựng công nghiệp, bảo an, điều khiển tự động và dân dụng; Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng các công trình chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện tử, tin học, thông gió, điều hòa, cấp thoát nước, giao thông, xây dựng công nghiệp, bảo an, điều khiển tự động và dân dụng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: bán buôn, xuất nhập khẩu máy vi tính, thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê xe ô tô;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính viễn thông, ngành điện, ngành cơ khí;
- Đầu tư trong các lĩnh vực: Bưu chính, viễn thông, nhà ở; Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông; Dịch vụ bưu chính viễn thông.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 76 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 9 người. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này, gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Hồ Xuân Phụng | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Thanh Lộc | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2013 |
| • Bà Nguyễn Hoài Thu | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2015 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Văn Hào | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2013 |
| • Bà Lê Thị Kim Dung | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2013 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Hồ Xuân Phụng | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Thanh Lộc | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2013 |
| • Bà Phạm Thị Cấn | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

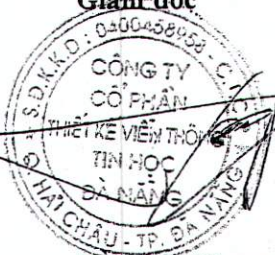
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Hồ Xuân Phụng

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 501/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 19/03/2017, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

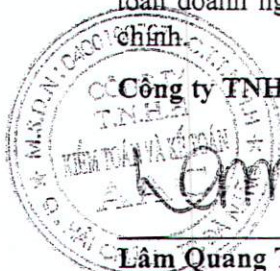
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.629.432.289	32.742.603.586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.594.773.318	3.391.352.437
1. Tiền	111	5	8.594.773.318	3.391.352.437
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.335.810.877	25.314.527.897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.139.779.610	24.802.237.018
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		227.071	227.071
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.451.011.461	767.271.073
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(255.207.265)	(255.207.265)
IV. Hàng tồn kho	140	9	6.698.848.094	4.036.723.252
1. Hàng tồn kho	141		6.698.848.094	4.036.723.252
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.226.513.072	9.538.060.915
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.791.962.265	9.131.955.965
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.798.262.265	3.138.255.965
- Nguyên giá	222		26.440.213.811	25.914.384.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.641.951.546)	(22.776.128.164)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.993.700.000	5.993.700.000
- Nguyên giá	228		6.063.700.000	6.063.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.000.000)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		202.700.000	202.700.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	202.700.000	202.700.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		231.850.807	203.404.950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	231.850.807	203.404.950
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.855.945.361	42.280.664.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.243.280.002	21.176.529.181
I. Nợ ngắn hạn	310		22.905.980.002	20.698.829.181
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.866.775.694	321.348.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	65.933.831	20.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.538.927.091	3.334.603.967
4. Phải trả người lao động	314		13.013.065.575	13.842.414.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.600.000	3.971.275
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		205.510.500	205.510.500
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	160.153.656	757.481.423
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	3.899.810.484	627.749.600
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.154.203.171	1.585.749.566
II. Nợ dài hạn	330		337.300.000	477.700.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	337.300.000	477.700.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.612.665.359	21.104.135.320
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.612.665.359	21.104.135.320
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	7.000.000.000	7.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.000.000.000	7.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	11.904.841.725	10.886.385.712
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	3.707.823.634	3.217.749.608
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.707.823.634	3.217.749.608
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.855.945.361	42.280.664.501

Giám đốc



Hồ Xuân Phương

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Phạm Thị Cân

Người lập biểu

Phạm Thị Cân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	46.402.304.833	40.759.961.491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		46.402.304.833	40.759.961.491
4. Giá vốn hàng bán	11	22	37.064.058.699	31.045.838.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>9.338.246.134</u>	<u>9.714.123.259</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	47.063.178	34.792.209
7. Chi phí tài chính	22	24	156.292.431	146.843.444
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>156.292.431</i>	<i>146.843.444</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.588.861.495	4.661.736.827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>4.640.155.386</u>	<u>4.940.335.197</u>
11. Thu nhập khác	31	26	363.544.450	-
12. Chi phí khác	32	27	166.423.236	635.614.643
13. Lợi nhuận khác	40		<u>197.121.214</u>	<u>(635.614.643)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>4.837.276.600</u>	<u>4.304.720.554</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	994.244.367	1.086.970.946
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>3.843.032.233</u>	<u>3.217.749.608</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	52.969	34.549
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	52.969	34.549

Giám đốc



Hồ Xuân Phương

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Phạm Thị Cân

Người lập biểu

Phạm Thị Cân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		50.682.121.303	32.496.601.155
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(16.050.260.266)	(12.927.928.062)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.794.591.423)	(13.786.380.347)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17, 24	(158.663.706)	(147.358.313)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(1.786.970.946)	(839.512.974)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.547.043.504	3.416.929.414
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.508.001.894)	(7.321.223.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.930.676.572	891.127.835
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10	(505.979.753)	(1.608.772.728)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	47.063.178	34.792.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(458.916.575)	(1.573.980.519)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	3.885.267.784	2.838.558.331
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(753.606.900)	(2.392.938.346)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20d	(1.400.000.000)	(1.241.350.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.731.660.884	(795.730.980)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.203.420.881	(1.478.583.664)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.391.352.437	4.869.936.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	8.594.773.318	3.391.352.437

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Hồ Xuân Phương

Phạm Thị Cân

Phạm Thị Cân

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế Xây dựng Bưu điện trực thuộc Bưu điện Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 165/QĐ- BBCVT ngày 07/10/2003 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính - Viễn thông. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000207 ngày 02 tháng 02 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/09/2012 với mã số là 0400458958), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Tư vấn, thiết kế các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư và lập dự án đầu tư các công trình chuyên ngành bưu chính viễn thông, giao thông, xây dựng công nghiệp, bảo an, điều khiển tự động và dân dụng; Giám sát, xây dựng, lắp đặt, bảo trì các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, công nghiệp, giao thông, thông gió, điều hòa, cấp thoát nước, thiết bị bảo an, điều khiển tự động và dân dụng; Khảo sát, thiết kế, lập dự toán thiết kế các công trình chuyên ngành bưu chính viễn thông, giao thông, xây dựng công nghiệp, bảo an, điều khiển tự động và dân dụng; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện tử, tin học, thông gió, điều hòa, cấp thoát nước, giao thông, xây dựng công nghiệp, bảo an, điều khiển tự động và dân dụng; Thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư các công trình chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện tử, tin học, thông gió, điều hòa, cấp thoát nước, giao thông, xây dựng công nghiệp, bảo an, điều khiển tự động và dân dụng; Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng các công trình chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện tử, tin học, thông gió, điều hòa, cấp thoát nước, giao thông, xây dựng công nghiệp, bảo an, điều khiển tự động và dân dụng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: bán buôn, xuất nhập khẩu máy vi tính, thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê xe ô tô;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính viễn thông, ngành điện, ngành cơ khí;
- Đầu tư trong các lĩnh vực: Bưu chính, viễn thông, nhà ở; Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông. Dịch vụ bưu chính viễn thông.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4.2 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty là công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh tại Công ty là chi phí lãi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Thuế Giá trị gia tăng: Đối với hoạt động khảo sát, lập thiết kế – dự toán và giám sát tác giả, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, lập dự án đầu tư áp dụng thuế suất 10%. Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	131.487.136	80.125.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.463.286.182	3.311.227.089
Cộng	8.594.773.318	3.391.352.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư phát triển Viễn thông IBG	542.300.000	1.685.841.897
Tổng công ty Hạ tầng mạng	1.998.129.457	4.673.504.828
Viễn thông Tỉnh Bình Định	1.587.312.756	1.488.246.919
Viễn thông Tỉnh Quảng Bình	1.231.275.183	1.434.512.090
Viễn thông Tỉnh Quảng Nam	2.368.568.676	1.971.045.653
Viễn thông Tỉnh Đắk Lắk	1.164.055.120	1.135.111.681
Viễn thông Thành phố Đà Nẵng	1.735.843.336	1.526.491.345
Viễn thông Nghệ An	1.003.840.373	883.322.983
Viễn Thông Đắk Nông	1.567.494.924	164.850.843
Ban QLDA Hạ Tầng 3 - CN TCT Viễn Thông Mobifone	1.289.625.728	11.472.774
Các đối tượng khác	5.651.334.057	9.827.836.005
Cộng	20.139.779.610	24.802.237.018

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu HĐQT và BKS	-	-	26.250.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.010.300.000	-	60.000.000	-
Tạm ứng	348.022.716	-	533.648.073	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	127.545.305	-
Phải thu khác	92.688.745	-	19.827.695	-
Cộng	1.451.011.461	-	767.271.073	-

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán	255.207.265	255.207.265
- Từ 3 năm trở lên	249.283.625	235.485.125
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	5.923.640	19.722.140
Cộng	255.207.265	255.207.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.864.328.510	-	1.286.226.993	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.834.519.584	-	2.750.496.259	-
Cộng	6.698.848.094	-	4.036.723.252	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất tại ngày 31/12/2016.

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ phải trả tại ngày 31/12/2016.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.437.733.939	3.720.910.522	3.658.297.850	97.441.818	25.914.384.129
Đ/tư XDCB h/thành	525.829.682	-	-	-	525.829.682
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	18.963.563.621	3.720.910.522	3.658.297.850	97.441.818	26.440.213.811
Khấu hao					
Số đầu năm	17.496.250.894	2.984.620.555	2.197.814.897	97.441.818	22.776.128.164
Khấu hao trong năm	331.081.290	266.613.300	268.128.792	-	865.823.382
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	17.827.332.184	3.251.233.855	2.465.943.689	97.441.818	23.641.951.546
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	941.483.045	736.289.967	1.460.482.953	-	3.138.255.965
Số cuối năm	1.136.231.437	469.676.667	1.192.354.161	-	2.798.262.265

Nguyên giá TSCĐ HH khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2016 là: 20.547.778.528 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐHH cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2016 là: 11.92.354.161 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.993.700.000	70.000.000	6.063.700.000
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	5.993.700.000	70.000.000	6.063.700.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	70.000.000	70.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	70.000.000	70.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.993.700.000	-	5.993.700.000
Số cuối năm	5.993.700.000	-	5.993.700.000

Nguyên giá TSCĐVH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 70.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

				31/12/2016			01/01/2016		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn khác									
- Công ty CP Xây lắp Bưu điện Thừa Thiên Huế	Đang hoạt động	2%	2%	102.700.000			102.700.000		
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Viễn thông IBG	Đang hoạt động	3%	3%	100.000.000			100.000.000		
Cộng				202.700.000			202.700.000		

Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2016 của các Công ty nhận đầu tư. Do các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được phản ánh theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	206.850.807	178.404.950
Quyền sử dụng đất (*)	25.000.000	25.000.000
Cộng	231.850.807	203.404.950

(*) Đây là quyền sử dụng đất 600m² đất rừng tại Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa với nguyên giá 25.000.000 đồng. Đây là đất mua lại của cá nhân ông Trần Văn Cối, chỉ có xác nhận của UBND Xã Nghi Sơn, chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất là 50 năm kể từ năm 1996.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Địa chất công trình	47.760.600	47.760.600
Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Tư vấn Kỹ thuật	51.421.597	51.421.597
Trần Văn Thanh Hải	246.943.445	71.096.830
Công ty TNHH Hiệp Tiến	1.377.858.508	18.783.000
Các đối tượng khác	142.791.544	132.286.512
Cộng	1.866.775.694	321.348.539

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Về Nguồn	20.000.000	20.000.000
Các đối tượng khác	45.933.831	-
Cộng	65.933.831	20.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.984.895.462	3.378.760.481	3.145.396.572	2.218.259.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.044.949.172	994.244.367	1.786.970.946	252.222.593
Thuế thu nhập cá nhân	178.896.270	221.407.974	331.859.117	68.445.127
Phí và lệ phí	125.863.063	38.132.011	163.995.074	-
Cộng	3.334.603.967	4.632.544.833	5.428.221.709	2.538.927.091

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí lãi vay phải trả	1.600.000	3.971.275
Cộng	1.600.000	3.971.275

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	17.445.057	19.688.656
Thù lao HDQT, BKS	82.708.599	-
Chi Cục thuế TP Đà Nẵng	-	550.326.834
Phải trả khác	60.000.000	187.465.933
Cộng	160.153.656	757.481.423

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	487.349.600	3.885.267.784	613.206.900	3.759.410.484
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	487.349.600	1.492.628.399	613.206.900	1.366.771.099
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN - CN Đà Nẵng	-	2.392.639.385	-	2.392.639.385
Nợ dài hạn đến hạn trả	140.400.000	140.400.000	140.400.000	140.400.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đà Nẵng	140.400.000	140.400.000	140.400.000	140.400.000
	627.749.600	4.025.667.784	753.606.900	3.899.810.484

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	618.100.000	-	140.400.000	477.700.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đà Nẵng	618.100.000	-	140.400.000	477.700.000
	618.100.000	-	140.400.000	477.700.000
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	140.400.000			140.400.000
	477.700.000			337.300.000

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 0042A/2015/HĐTD.410 ngày 10 tháng 06 năm 2015 để bổ sung tiền mua xe ô tô con 7 chỗ ngồi tự động hiệu Mitsubishi Pajero Sport G.4WD-AT. Theo đó, tổng hạn mức vay: 700.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 60 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 7,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	7.000.000.000	10.207.261.410	2.456.397.429	19.663.658.839
Tăng trong năm	-	679.124.302	3.217.749.608	3.896.873.910
Giảm trong năm	-	-	2.456.397.429	2.456.397.429
Số dư tại 31/12/2015	7.000.000.000	10.886.385.712	3.217.749.608	21.104.135.320
Số dư tại 01/01/2016	7.000.000.000	10.886.385.712	3.217.749.608	21.104.135.320
Tăng trong năm	-	1.018.456.013	3.843.032.233	4.861.488.246
Giảm trong năm	-	-	3.352.958.207	3.352.958.207
Số dư tại 31/12/2016	7.000.000.000	11.904.841.725	3.707.823.634	22.612.665.359

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	958.710.000	958.710.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.041.290.000	6.041.290.000
Cộng	7.000.000.000	7.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000	70.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000	70.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000	70.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000	70.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000	70.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.217.749.608	2.456.397.429
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	3.843.032.233	3.217.749.608
Phân phối lợi nhuận	3.352.958.207	2.456.397.429
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	3.217.749.608	2.456.397.429
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.018.456.013	679.124.302
- Thù lao HĐQT và BKS	120.322.919	134.523.593
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	678.970.676	452.749.534
- Trả cổ tức cho các cổ đông	1.400.000.000	1.190.000.000
- Chi khác	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	135.208.599	-
- Thù lao HĐQT và BKS	135.208.599	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	3.707.823.634	3.217.749.608

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ ngày 24/04/2016.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ ngày 24/04/2016 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 20%/vốn điều lệ, tương ứng 1.400.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả khoản cổ tức này trong năm 2016.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng	11.600.429.217	12.538.196.582
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.199.895.250	22.815.970.757
Doanh thu xây dựng, lắp đặt	7.601.980.366	5.405.794.152
Cộng	46.402.304.833	40.759.961.491

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng	9.860.364.834	11.050.848.875
Giá vốn hoạt động dịch vụ	20.399.921.437	15.283.052.168
Giá vốn xây dựng, lắp đặt	6.803.772.428	4.711.937.189
Cộng	37.064.058.699	31.045.838.232

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi	14.585.178	15.808.709
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.478.000	18.983.500
Cộng	47.063.178	34.792.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	156.292.431	146.843.444
Cộng	156.292.431	146.843.444

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	3.496.484.024	3.569.269.593
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.153.904	34.080.312
Các khoản khác	1.057.223.567	1.058.386.922
Cộng	4.588.861.495	4.661.736.827

26. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền bồi thường di dời trạm BTS	363.544.450	-
Cộng	363.544.450	-

27. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Phạt chậm nộp thuế	161.164.430	628.649.311
Phạt chậm nộp bảo hiểm	4.666.806	6.668.523
Chi phí khác	592.000	296.809
Cộng	166.423.236	635.614.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.837.276.600	4.304.720.554
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	133.945.236	636.056.474
+ Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	166.423.236	655.039.974
- Chi phí không hợp lệ	166.423.236	655.039.974
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	-
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	32.478.000	18.983.500
Tổng thu nhập chịu thuế	4.971.221.836	4.940.777.028
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	994.244.367	1.086.970.946
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	994.244.367	1.086.970.946
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.843.032.233	3.217.749.608
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(135.208.599)	(799.293.595)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	135.208.599	799.293.595
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.707.823.634	2.418.456.013
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	70.000	70.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu @	52.969	34.549

@ Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 được tính theo lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh, HĐQT sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.738.776.935	2.353.517.126
Chi phí nhân công	26.695.642.991	22.180.661.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	865.823.382	1.312.292.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.360.150.916	8.060.308.967
Chi phí khác bằng tiền	2.076.549.295	1.381.286.224
Cộng	41.736.943.519	35.288.066.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu là từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã hạn chế tối đa rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với khoản tiền gửi có kỳ hạn Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch tại các ngân hàng được xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.866.775.694	-	1.866.775.694
Chi phí phải trả	1.600.000	-	1.600.000
Vay và nợ thuê tài chính	3.899.810.484	337.300.000	4.237.110.484
Phải trả khác	142.708.599	-	142.708.599
Cộng	5.910.894.777	337.300.000	6.248.194.777

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	321.348.539	-	321.348.539
Chi phí phải trả	3.971.275	-	3.971.275
Vay và nợ thuê tài chính	627.749.600	477.700.000	1.105.449.600
Phải trả khác	737.792.767	-	737.792.767
Cộng	1.690.862.181	477.700.000	2.168.562.181

Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.594.773.318	-	8.594.773.318
Đầu tư tài chính	-	202.700.000	202.700.000
Phải thu khách hàng	19.884.572.345	-	19.884.572.345
Phải thu khác	1.102.988.745	-	1.102.988.745
Cộng	29.582.334.408	202.700.000	29.785.034.408

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.391.352.437	-	3.391.352.437
Đầu tư tài chính	-	202.700.000	202.700.000
Phải thu khách hàng	24.547.029.753	-	24.547.029.753
Phải thu khác	233.623.000	-	233.623.000
Cộng	28.172.005.190	202.700.000	28.374.705.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Hồ Xuân Phụng



Phạm Thị Cân



Phạm Thị Cân

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2017

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực **1393**, quyển số **1** - SCT/BS

Ngày **30-03-2017**

P. CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG THUẬN PHƯỚC



Lê Thị Hà

